

BỘ CÔNG THƯƠNG**BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2024/TT-BCT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

THÔNG TƯ**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT
ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
quy định về Hệ thống thông tin năng lượng**

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục danh mục chỉ tiêu quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục danh mục chỉ tiêu quốc gia của Luật Thống kê số 01/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 quy định hệ thống thông tin năng lượng

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Thông tin năng lượng được thu thập định kỳ và đột xuất, bao gồm:

a) Báo cáo Quý (3 tháng): Thực hiện định kỳ hàng Quý. Thời gian chốt số liệu Quý tính từ ngày đầu tiên mỗi Quý đến hết ngày cuối cùng mỗi Quý; thời gian báo cáo trước ngày 15 tháng đầu tiên của Quý tiếp theo; Hình thức báo cáo trên phương tiện thông tin điện tử theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 7 Thông tư này.

b) Báo cáo năm: Thực hiện định kỳ hàng năm, thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12; Hình thức báo cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này.

c) Báo cáo đột xuất: Thực hiện trong trường hợp có yêu cầu đột xuất để phục vụ quản lý nhà nước”.

2. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 7 như sau:

“b) Văn bản điện tử gửi về hệ thống phần mềm chế độ báo cáo điện tử trên trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng địa chỉ www.veis.gov.vn hoặc địa chỉ email veis@moit.gov.vn.”

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Thông tin năng lượng được thu thập trên cơ sở điều tra, khảo sát do Đơn vị đầu mối tổ chức thực hiện theo kế hoạch để bổ sung đầy đủ các thông tin cần thiết phát sinh hoặc chưa được thu thập theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này.”

4. Sửa đổi Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Các chỉ tiêu thống kê năng lượng tổng hợp: cung cấp năng lượng sơ cấp, cường độ năng lượng sơ cấp, cung cấp năng lượng; mức độ phụ thuộc năng lượng nhập khẩu trong tổng cung cấp năng lượng sơ cấp; mức độ đa dạng hóa năng lượng, tỷ trọng nhiên liệu trong cung cấp năng lượng sơ cấp”;

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Thông tin năng lượng được công bố trên trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng theo địa chỉ www.veis.gov.vn.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

a) Bổ sung điểm đ và điểm e khoản 1 như sau:

“đ) Xây dựng phương án điều tra thống kê về các thông tin và số liệu năng lượng, hồ sơ thẩm định (văn bản đề nghị thẩm định và bản dự thảo phương án điều tra thống kê) theo quy định của pháp luật về điều tra thống kê gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính rà soát; giải trình ý kiến thẩm định của cơ quan thống kê Trung ương;

e) Thực hiện trách nhiệm của cơ quan tiến hành điều tra thống kê theo quy định pháp luật về thống kê.”

b) Bổ sung khoản 1a sau khoản 1 như sau:

“1a. Vụ Kế hoạch - Tài chính

a) Rà soát phương án điều tra thống kê thông tin năng lượng;

b) Gửi cơ quan thống kê Trung ương thẩm định phương án điều tra thống kê thông tin năng lượng;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ có liên quan tổ chức thẩm định kết quả điều tra thống kê thông tin năng lượng”.

5. Sửa đổi Điều 16 như sau:

“Điều 16. Trách nhiệm của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố giao nhiệm vụ) có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn cung cấp thông tin và thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu từ 5.1 đến 5.8 của Phụ lục V, mẫu 1.17 Phụ lục I, các mẫu từ 2.1 đến 2.6 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Bộ Công Thương tổng hợp”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định tại mẫu từ 1.6 đến 1.16 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này”.

b) Bổ sung khoản 1a sau khoản 1 như sau:

“1a. Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia (NSMO) thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6a của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này”.

c) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Các đơn vị phát điện không thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định tại mẫu 1.17 đến 1.18 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này”.

d) Bổ sung khoản 2a sau khoản 2 như sau:

“2a. Chủ đầu tư của các dự án nguồn điện, lưới điện, năng lượng khác đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng thực hiện báo cáo số liệu quy định tại mẫu 6 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này”.

đ) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Các tổ chức, cá nhân khai thác than thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu 2.2, 2.3, 2.6 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; kinh doanh than thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu 2.4, 2.5 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này”.

e) Sửa đổi khoản 9 như sau:

“9. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu thực hiện báo cáo số liệu quy định tại mẫu 4.1 đến 4.2 của Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này”.

g) Bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Các đơn vị quy định tại khoản 2a Điều này thực hiện chế độ báo cáo quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư này”.

h) Bổ sung khoản 11 như sau:

“11. Các đơn vị quy định từ khoản 1 đến khoản 9 (trừ trường hợp quy định tại khoản 2a) Điều này thực hiện chế độ báo cáo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư này”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu, giải quyết.

2. Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện Thông tư này; tiếp nhận phản ánh; nghiên cứu, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Lãnh đạo Bộ giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Thông tư”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 quy định hệ thống thông tin năng lượng

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I như sau:

a) Sửa đổi các biểu mẫu:

- Mẫu 1.2. Công suất thiết kế và khả dụng các nhà máy trong hệ thống điện;
- Sửa tiêu đề mẫu 1.4 thành: “Suất sự cố các nhà máy trong hệ thống điện”;
- Mẫu 1.5. Sản lượng điện sản xuất hàng tháng của các nhà máy trong hệ thống điện;
- Mẫu 1.13. Số liệu về tiêu thụ nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện than trong kỳ.

b) Bổ sung các biểu mẫu:

- Mẫu 1.6a. Phụ tải ngày điển hình theo mùa của hệ thống;
- Mẫu 1.7a. Chiều dài đường dây truyền tải theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Mẫu 1.7b. Chiều dài đường dây 110kV theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Mẫu 1.8a. Số lượng trạm biến áp truyền tải theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Mẫu 1.8b. Số lượng trạm biến áp 110kV theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Mẫu 1.8c. Số liệu xuất - nhập khẩu điện trong kỳ;
- Mẫu 1.18. Thông tin về các nhà máy điện năng lượng mới.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II như sau:

a) Sửa đổi các biểu mẫu:

- Mẫu 2.1. Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu ngành than;
- Mẫu 2.2. Sản lượng khai thác và tổn thất than;
- Mẫu 2.4. Tiêu thụ than theo loại than và nhu cầu sử dụng.

b) Bổ sung các biểu mẫu:

- Mẫu 2.5. Số liệu về tình hình xuất - nhập khẩu than trong kỳ;

- Mẫu 2.6. Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch đối với các đề án thăm dò và dự án khai thác than.

3. Sửa đổi Phụ lục III như sau:

Sửa đổi Mẫu 3.2. Khai thác và xuất nhập khẩu dầu khí.

4. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV như sau:

Thay thế biểu mẫu 4 thành biểu mẫu 4.1 và biểu mẫu 4.2

a) Mẫu 4.1. Số liệu về xuất, nhập và tồn kho các sản phẩm xăng dầu của các công ty kinh doanh xăng dầu đầu mối;

b) Mẫu 4.2. Tiêu thụ nội địa các sản phẩm xăng dầu.

5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục V như sau:

a) Sửa đổi các biểu mẫu:

- Mẫu 5.4. Các nhà máy điện mặt trời trên địa bàn (không bao gồm dự án điện mặt trời mái nhà);

- Sửa đổi mẫu 5.7. Các nhà máy điện sử dụng chất thải rắn trên địa bàn.

b) Bổ sung các biểu mẫu:

- Mẫu 5.4a. Số liệu các dự án điện mặt trời mái nhà trên địa bàn;

- Mẫu 5.8. Số liệu về trạm sạc xe điện trên địa bàn.

6. Bổ sung Phụ lục VI như sau:

Mẫu 6. Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch đối với dự án nguồn điện, lưới điện và năng lượng khác.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

2. Trường hợp các cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 quy định hệ thống thông tin năng lượng có thay đổi về tên gọi hoặc cơ cấu tổ chức (sáp nhập) thì cơ quan, đơn vị mới có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Thông tư quy định về Hệ thống thông tin năng lượng./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Long

Phụ lục I

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT)

Mẫu 1.2. Công suất thiết kế và khả dụng các nhà máy điện trong hệ thống

TT	Tên nhà máy	Địa điểm*	Năm vận hành	Loại nhà máy*	Số tổ máy*	Công suất thiết kế (MW)	Công suất vận hành tối thiểu (MW)	Chủ sở hữu	Hình thức tham gia thị trường*
1									
2									
...									

*Địa điểm: Xã/ phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố.
Loại nhà máy: Thủy điện, nhiệt điện than, nhiệt điện dầu, nhiệt điện khí,...
Số tổ máy: Đối với thủy điện, nhiệt điện là số tổ máy. Đối với điện gió là số tua bin.
Hình thức tham gia thị trường: Trực tiếp, gián tiếp.

Mẫu 1.5. Sản lượng điện sản xuất hàng tháng của các nhà máy trong hệ thống điện*

Đơn vị: Triệu kWh

TT	Tên nhà máy	Loại nhà máy	Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 12	Tổng số
1							
2							
...							

*Bao gồm cả lượng điện xuất khẩu và mua bán điện trực tiếp (DPPA).

Mẫu 1.6a. Phụ tải ngày điển hình theo mùa của hệ thống

Đơn vị tính: MW

Giờ trong ngày	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Toàn quốc
Ngày làm việc bình thường mùa khô*				
0h30'				
1h00				
1h30'				
...				
23h00				
23h30'				
24h00				
Ngày làm việc bình thường mùa mưa*				
0h30'				
1h00				
1h30'				
...				
23h00				
23h30'				
24h00				
Ngày nghỉ cuối tuần mùa khô				
0h30'				
1h00				
1h30'				

Giờ trong ngày	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Toàn quốc
2h00				
...				
23h00				
23h30'				
24h00				
Ngày nghỉ cuối tuần mùa mưa				
0h30'				
1h00				
1h30'				
...				
23h00				
23h30'				
24h00				

*Mùa khô (tháng 1-3, tháng 10-12 Dương lịch).

Mùa mưa (từ tháng 4-10 Dương lịch).

Mẫu 1.7a. Chiều dài đường dây truyền tải theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tên đường dây	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Năm vận hành	Cấp điện áp	Số mạch	Chiều dài (km)	Loại dây dẫn	Tiết diện
1								
2								
...								

Mẫu 1.7b. Chiều dài đường dây 110kV theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tên Tổng công ty Điện lực:

TT	Tên đường dây	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Năm vận hành	Số mạch	Chiều dài (km)	Loại dây dẫn	Tiết diện
1							
2							
...							

Mẫu 1.8a. Số lượng trạm biến áp truyền tải theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tên trạm biến áp	Cấp điện áp	Năm vận hành	Địa điểm (xã, huyện, tỉnh)	Số lượng MBA*	Tổng công suất TBA (MVA)	Dung lượng tụ bù (MVar)	Dung lượng kháng (MVar)
1								
2								
...								

* Số lượng MBA: Ghi số máy biến áp x công suất MBA

Mẫu 1.8b. Số lượng trạm biến áp 110KV theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tên Tổng công ty Điện lực:.....

TT	Tên trạm biến áp	Năm vận hành	Địa điểm (xã, huyện, tỉnh)	Số lượng MBA (*)	Tổng công suất trạm BA (MVA)	Dung lượng tụ bù (MVar)	Dung lượng kháng (MVar)
1							
2							
...							

(*) Số lượng MBA: Ghi số máy biến áp x công suất MBA

Mẫu 1.8c. Sản lượng xuất khẩu, nhập khẩu điện

TT	Tên quốc gia	Điểm đấu nối		Cấp điện áp và Công suất đấu nối		Sản lượng xuất/nhập khẩu điện (triệu kWh)
		Phía Việt Nam	Phía nước ngoài	Cấp điện áp (KV)	Công suất (MW)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Xuất khẩu						
1	Campuchia					
2	Lào					
3	...					
II. Nhập khẩu						
1	Lào					
2	Trung quốc					
3	...					

Mẫu 1.13. Số liệu về tiêu thụ nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện than

TT	Tên nhà máy	Loại than sử dụng	Nguồn than (nhập khẩu/trong nước/pha trộn)	Tồn đầu kỳ (tấn)	Nhập trong kỳ (tấn)	Tiêu thụ trong kỳ (tấn)	Tồn cuối kỳ (tấn)	Suất tiêu hao than (kg/kWh)	Lượng nhiên liệu đốt kèm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Cột (4) Nguồn than: Nhập khẩu/trong nước/pha trộn

Cột (8) = Cột (5) + Cột (6) - Cột (7)

Cột (9) = (Cột (7)/Sản lượng điện sản xuất của nhà máy trong kỳ

Mẫu 1.18. Thông tin về các nhà máy năng lượng mới

TT	Hạng mục	Đơn vị (nếu có)	Thông tin
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tên nhà máy		
2	Chủ đầu tư		
3	Địa điểm đặt nhà máy		

TT	Hạng mục	Đơn vị (nếu có)	Thông tin
4	Năm đưa vào vận hành		
5	Diện tích nhà máy (ha)		
6	Công nghệ (ghi rõ)		
7	Quy mô lắp đặt		
7.1	...		
...			
8	Loại nguyên liệu sử dụng		
8.1	...		
...			
9	Sản phẩm đầu ra, trong đó:		
9.1			
...			

* Đối tượng báo cáo là nhà máy năng lượng mới: Hydrogen và Amoniac xanh, Thủy điện tích năng, Điện thủy triều...

Dòng 2 Chủ đầu tư gồm: Tên chủ đầu tư, địa điểm và số điện thoại, email liên lạc.

Dòng 3 Địa điểm đặt nhà máy: xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

Dòng 7 Quy mô lắp đặt: công suất thiết kế của các hợp phần chính của nhà máy.

Dòng 8 Loại nguyên liệu sử dụng: tên và sản lượng các nhiên liệu đầu vào chính.

Dòng 9 Sản phẩm đầu ra: tên và sản lượng các sản phẩm đầu ra.

Phụ lục II**CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO NGÀNH THAN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT)

Mẫu 2.1. Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu ngành than

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN,
THƯƠNG NHÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

...., ngày... tháng... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố....

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Thông tư số.../2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT, (Tên tập đoàn/Doanh nghiệp khai thác; thương nhân kinh doanh than-mã số thuế) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 2.2 Sản lượng khai thác và tổn thất than

Mẫu 2.3 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác và sàng tuyển than

Mẫu 2.4 Tiêu thụ than theo loại than và nhu cầu sử dụng

Mẫu 2.5 Số liệu về tình hình xuất/nhập khẩu than

Mẫu 2.6 Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch đối với các đề án thăm dò, dự án đầu tư mỏ than

(Tên tập đoàn/Doanh nghiệp khai thác, kinh doanh than) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo;
- Vụ Dầu khí và Than.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 2.2 Sản lượng khai thác và tổn thất than

TT	Hạng mục/loại than	Chủng loại*	Sản lượng (nghìn tấn)	Giấy phép khai thác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Than nguyên khai khai thác, trong đó:			
1.1	<i>Khai thác lộ thiên</i>			
1.2	<i>Khai thác hầm lò</i>			
2	Tỷ lệ tổn thất than			
2.1	<i>Khai thác lộ thiên</i>			
2.2	<i>Khai thác hầm lò</i>			

* Cột (3) Chủng loại: Than Antraxit, than mỡ, than non, than bùn, loại than khác

Mẫu 2.4. Tiêu thụ than theo loại than và nhu cầu sử dụng

TT	Hạng mục/loại than	Chủng loại*	Chất lượng*	Nhiệt trị (kCal/kg)	Khối lượng (nghìn tấn)	Xuất xứ/Hợp đồng mua than*	Hợp đồng bán than*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Than mua trong kỳ						
1.1	<i>Than nguyên khai</i>						
1.2	<i>Than sạch</i>						
2	Than sạch sản xuất						
2.1	<i>Chế biến từ than nguyên khai</i>						
2.1	<i>Than nhập khẩu</i>						
2.3	<i>Than phối trộn*:</i>						
2.3.1	Than trong nước						
2.3.2	Than nhập khẩu						
3	Than tiêu thụ, trong đó:						
3.1	<i>Tiêu thụ trong nước</i>						
3.1.1	Cấp cho điện						
-	Nhà máy nhiệt điện A						
-	Nhà máy nhiệt điện B						
...							
3.1.2	Cấp cho phân bón, hóa chất						
-	Nhà máy A						
-	Nhà máy B						
...	...						

TT	Hạng mục/loại than	Chủng loại*	Chất lượng*	Nhiệt trị (kCal/kg)	Khối lượng (nghìn tấn)	Xuất xứ/Hợp đồng mua than*	Hợp đồng bán than*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.1.3	Cấp cho sản xuất thép						
3.1.4	Cấp cho sản xuất xi măng						
3.1.5	Các hộ tiêu thụ khác						
3.2	<i>Than xuất khẩu</i>						
4	Tồn kho than cuối kỳ						
4.1	<i>Tồn kho đầu kỳ</i>						
4.2	<i>Tồn kho cuối kỳ</i>						
4.3	<i>Chênh lệch tồn kho *</i>						

* Cột (3) Chủng loại than: Antraxit, than mỡ, than non, than bùn, loại than khác.

Cột (4) Trường hợp than trong nước ghi chất lượng than theo TCVN 8910:2020 Than thương phẩm - Yêu cầu kỹ thuật.

Trường hợp than xuất/nhập khẩu ghi chất lượng than theo tiêu chuẩn chất lượng xuất/nhập khẩu.

Cột (7) Ghi rõ nguồn gốc xuất xứ của than (nhà cung cấp/hợp đồng mua than).

Cột (8) Ghi rõ đơn vị mua than/hợp đồng bán than).

Hàng 2.3 = (i) Than trong nước + (ii) Than nhập khẩu.

Hàng 4.3 = Hàng 4.2 - Hàng 4.1

TT	Loại than xuất/nhập khẩu, chất lượng*	Mã HS*	Khối lượng (tấn)					Giá bán/mua đơn vị bình quân (USD/tấn)	Trị giá (Quy đổi USD)*	Xuất xứ hàng hóa*	Thị trường xuất/nhập khẩu*	Mục đích xuất/nhập khẩu*
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Tổng cộng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
II	Than nhập khẩu											
1												
2												
...												

- * Cột (2): Mục I ghi tên loại than và tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu
- Mục II ghi tên loại than và tiêu chuẩn (nếu có), chất lượng nhập khẩu.
- Cột (3) Mã hàng hóa HS xuất/nhập khẩu tại Tờ khai Hải quan.
- Cột (10) Giá trị xuất/nhập khẩu được quy đổi về Đô la Mỹ (USD) tại thời điểm xuất/nhập khẩu.
- Cột (11) Xuất xứ hàng hóa theo nguồn gốc than xuất/nhập khẩu.
- Cột (12) Quốc gia xuất khẩu đến/nhập khẩu về Việt Nam.
- Cột (13) Mục đích xuất/nhập than cho: sản xuất điện, sản xuất xi măng, sản xuất thép, luyện kim,...

Mẫu 2.6. Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch đối với các đề án thăm dò, dự án đầu tư mỏ than

TT	Tên đề án/dự án*	Hình thức đầu tư*	Chủ đầu tư*	Địa điểm thực hiện đề án/dự án	Giấy phép hoạt động khoáng sản*	Tiến độ triển khai đề án/dự án		Khối lượng/Công suất		Khối lượng/Sản lượng thực hiện		Lũy kế khối lượng/sản lượng từ khi thực hiện đề án/dự án đến thời điểm báo cáo
						Thời gian bắt đầu	Thời gian dự kiến hoàn thành	Theo Quy hoạch	Theo QĐ được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Trong kỳ báo cáo	Dự kiến cả năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đề án/dự án 1											
2	Đề án/dự án 2											

* Cột (2) Tên đề án/dự án theo Quy hoạch hoặc Giấy phép hoạt động khoáng sản/Quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Cột (3) Hình thức đầu tư: xây dựng mới/cải tạo mở rộng/duy trì sản xuất.

Cột (4) Chủ đầu tư: Tên chủ đầu tư, địa điểm, số điện thoại, Email liên lạc.

Cột (6) Giấy phép hoạt động khoáng sản gồm: Số giấy phép, ngày cấp giấy phép, cơ quan cấp giấy phép.

Phụ lục III
CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH DẦU KHÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT)

Mẫu 3.2. Khai thác và xuất nhập khẩu dầu khí

TT	Hạng mục	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo	Nguồn gốc nhập/xuất khẩu (Tên quốc gia)
I	Khai thác dầu khí	Nghìn tấn quy dầu		
1	Dầu thô, trong đó	Nghìn tấn		
1.1	Trong nước	Nghìn tấn		
1.2	Ngoài nước	Nghìn tấn		
2	Khí tự nhiên	Triệu m ³		
II	Xuất nhập khẩu			
1	Xuất khẩu			
1.1	Dầu thô	Nghìn tấn		
1.2	Khí LNG	Nghìn tấn		
1.3	Khác (ghi rõ)			
2	Nhập khẩu			
2.1	Dầu thô	Nghìn tấn		

TT	Hạng mục	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo	Nguồn gốc nhập/xuất khẩu (Tên quốc gia)
2.2	Khí LNG	Nghìn tấn		
2.3	Dầu DO	Nghìn tấn		
2.4	Dầu FO	Nghìn tấn		
2.5	Khí LPG	Nghìn tấn		
2.6	Khác (ghi rõ)			

Phụ lục IV

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU MỐI KINH DOANH XĂNG DẦU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT)

Mẫu 4.1. Số liệu về xuất, nhập và tồn kho các sản phẩm xăng dầu của các công ty kinh doanh xăng dầu đầu mối

TT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Nhập về trong kỳ				Xuất bán trong kỳ			Tồn kho cuối kỳ*
				Nhập khẩu trực tiếp	Nhập từ các nhà máy sản xuất trong nước	Nhập từ các đơn vị đầu mối khác	Tổng nhập trong kỳ*	Tái xuất	Tiêu thụ trong nước	Tổng xuất bán trong kỳ*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Xăng RON A95	Lít									
2	Xăng A92	Lít									
3	Xăng A92-E5	Lít									
4	Dầu Diezen DO	Lít									
5	Dầu Mazut FO	Tấn									
6	Xăng máy bay	Lít									
7	Dầu hỏa (Kerosene)	Lít									
8	Khí hóa lỏng LPG	Tấn									

TT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Nhập về trong kỳ				Xuất bán trong kỳ			Tồn kho cuối kỳ*
				Nhập khẩu trực tiếp	Nhập từ các nhà máy sản xuất trong nước	Nhập từ các đơn vị đầu mối khác	Tổng nhập trong kỳ*	Tái xuất	Tiêu thụ trong nước	Tổng xuất bán trong kỳ*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9	Dầu nhờn	Lít									
10	Khác (ghi rõ)										

*Cột (8) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7)

Cột (11) = Cột (9) + Cột (10)

Cột (12) = Cột (8) - Cột (11)

Mẫu 4.2. Tiêu thụ nội địa các sản phẩm xăng dầu

TT	Sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng kỳ báo cáo					Giá bán bình quân (đồng/đơn vị sản phẩm)
			Xuất bán cho đơn vị đầu mối khác/TNPP/TNNQ*	Công nghiệp*	Điện*	Giao thông vận tải*	Cửa hàng xăng dầu trực thuộc đơn vị	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Xăng RON A95	lít						
2	Xăng A92	lít						
3	Xăng A92-E5	lít						

TT	Sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng kỳ báo cáo					Giá bán bình quân (đồng/đơn vị sản phẩm)
			Xuất bán cho đơn vị đầu mỗi khác/TNPP/TNNQ*	Công nghiệp*	Điện*	Giao thông vận tải*	Cửa hàng xăng dầu trực thuộc đơn vị	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Dầu Diezen DO	lít						
5	Dầu Mazut FO	tấn						
6	Xăng máy bay	lít						
7	Dầu hỏa (Kerosene)	lít						
8	Khí hóa lỏng LPG	tấn						
9	Dầu nhờn	lít						
10	Khác (ghi rõ)							

*Cột (4) TNPP: Tư nhân phân phối; TNNQ: Tư nhân nhượng quyền.

Cột (5) Công nghiệp: Cấp cho đơn vị sản xuất công nghiệp (không bao gồm điện).

Cột (6) Điện: Cấp cho đơn vị sản xuất điện.

Cột (7) Giao thông vận tải: Cấp cho đơn vị cung ứng vận tải (đường bộ, đường thủy, đường hàng không).

Phụ lục V

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT)

Mẫu 5.4. Các nhà máy điện mặt trời trang trại trên địa bàn (Không bao gồm dự án điện mặt trời mái nhà)

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Loại hình*	Chủ sở hữu	Địa điểm*	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (triệu kWh)	Tổng diện tích đất của nhà máy (ha)*	Công suất trạm biến áp đối nối (MVA)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1									
2									
..									

*Cột (4) Loại hình: Trang trại mặt đất, Trang trại nổi.

Cột (6) Địa điểm: Xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

Cột (9) Tổng diện tích đất của nhà máy: Tổng diện tích đất được cấp phép xây dựng nhà máy.

Mẫu 5.4a. Số liệu các dự án điện mặt trời mái nhà trên địa bàn

TT	Hạng mục	Tổng số hợp đồng*	Tổng công suất đặt (MW)	Sản lượng điện (triệu kWh)			Tổng công suất trạm biến áp đầu nối nếu có (MVA)*
				Tổng sản xuất*	Tự tiêu dùng*	Bán lên lưới*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Mái nhà khu dân cư						
2	Mái nhà các công sở hành chính, dịch vụ						
3	Mái nhà các cơ sở công nghiệp, các trang trại chăn nuôi, nông - lâm - ngư nghiệp						
4	Khác (ghi rõ)						
	Tổng cộng						

* Cột (3) Tính theo số hợp đồng được sở Công Thương cấp phép.

Cột (5) = Cột (6) + Cột (7).

Cột (8) Tính tổng công suất của các trạm biến áp đầu nối dự án có bán điện lên lưới.

Mẫu biểu 5.7. Các nhà máy điện sử dụng chất thải rắn trên địa bàn

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu*	Địa điểm*	Công nghệ phát điện*	Công suất xử lý chất thải rắn (tấn/ngày)	Tổng diện tích nhà máy (ha)	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (triệu kWh)		
									Tổng sản lượng *	Tự dùng*	Phát lên lưới*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

*Cột (4) Chủ sở hữu: Ghi tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, email của chủ đầu tư/chủ sở hữu nhà máy.

Cột (5) Địa điểm: Ghi địa chỉ phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố nơi đặt nhà máy.

Cột (6) Công nghệ phát điện: Ghi rõ công nghệ phát điện.

Cột (10) = Cột (11) + Cột (12).

Mẫu biểu 5.8. Số liệu về trạm sạc xe điện trên địa bàn

TT	Tên trạm sạc	Địa điểm trạm sạc*	Chủ sở hữu*	Số lượng (trụ/cổng) sạc		Sản lượng điện năng tiêu thụ trong kỳ (kWh)	
				Trụ/cổng sạc ô tô	Trụ/cổng sạc xe máy	Điện tự sản xuất*	Mua từ điện lưới*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

*Cột (3) Địa điểm trạm sạc: Phường/xã, quận/thành phố/huyện, tỉnh/thành phố.

Cột (4) Chủ sở hữu: Tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, email của chủ đầu tư/chủ sở hữu trạm sạc.

Cột (7) Điện tự sản xuất: Sản lượng điện tự sản xuất (điện mặt trời, điện gió, ..) để cung cấp cho trạm sạc.

Cột (8) Mua từ điện lưới: Sản lượng điện của trạm sạc mua từ lưới điện.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm 20xx

V/v báo cáo dữ liệu năng lượng năm 20xx

Kính gửi: - Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

- Sở Công Thương

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2024/TT-BCT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

[illegible]

*Cột (3) Loại dự án: Nguồn điện, lưới điện, lọc dầu, chế biến khí, ...

Cột (4) Chủ đầu tư: Tên chủ đầu tư, địa điểm và số điện thoại, e.mail liên lạc

Cột (5) Địa điểm dự án: xã/phường, quận/thành phố/huyện, tỉnh/thành phố trực thuộc TW

Cột (6) Nguồn tài chính: Bao gồm vốn tự có, vốn vay ngân hàng và quỹ đầu tư, phát hành trái phiếu,...

Cột (11) Tên và địa chỉ của tổng thầu hoặc các nhà thầu chính

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)